

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/KDTM-ST

Ngày 10-12-2021

V/v tranh chấp trong hoạt động
thương mại mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Vinh

Bà Lương Thị Kim Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Ngô Kiều Dâng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2020/TLST-KDTM ngày 16 tháng 12 năm 2020 về việc tranh chấp trong hoạt động thương mại mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 145a/2021/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 153/2021/QĐST-KDTM ngày 11 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty KSB (viết tắt là Công ty K) ; địa chỉ trụ sở: P 63, JK 2, 81700 PG, J, Malaysia;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Mỹ N; địa chỉ: Công ty Luật TNHH Luật sư Quốc tế - Tầng 3, Cao ốc VBC, 57-59 HTM, phường BN, quận A, thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 06/5/2020 đã được hợp pháp hóa lãnh sự); có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần L (viết tắt là Công ty L) ; địa chỉ trụ sở: Km6 QL 5, phường HV, quận HB, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Mạnh T, chức vụ: Tổng Giám đốc; địa chỉ: Số 68, tổ 7, phường PL, quận DD, thành phố Hà Nội (là người đại diện theo pháp luật của Công ty); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/05/2020, nguyên đơn là Công ty KSB và người đại diện hợp pháp, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Công ty KSB và Công ty Cổ phần L đã thỏa thuận mua bán hàng hóa là dây hàn lõi thuốc. Thực hiện theo thỏa thuận, Công ty K đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên bán là giao hàng đầy đủ và cung cấp các chứng từ tương ứng theo yêu cầu của bên mua, cụ thể:

- Ngày 23/6/2016, Công ty K đã giao đợt hàng hóa đầu tiên giá trị 28.014 USD, bao gồm các chứng từ sau: Đơn đặt hàng số KISVM-088/16 ghi ngày 21/6/2016, Hóa đơn thương mại số E2016060027 ghi ngày 23/6/2016, Tờ khai hàng hóa số KISVM-088/16 ghi ngày 21/6/2016, Vận đơn số JORS00007046 ghi ngày 26/6/2016, Chứng từ bảo hiểm hàng hóa số JB-09599577-MAR ghi ngày 26/06/2016, Giấy chứng nhận khử trùng số 18106 ghi ngày 28/6/2016, Giấy chứng nhận của nhà máy số 201606-0331-01 ghi ngày 26/6/2016.

- Ngày 25/7/2016, Công ty K đã giao đợt hàng thứ 02 giá trị 28.014 USD, bao gồm các chứng từ sau: Đơn đặt hàng số KISVM-107/16 ghi ngày 19/7/2016, Hóa đơn thương mại số E2016070022 ghi ngày 25/7/2016, Tờ khai hàng hóa số KISVM-107/16 ghi ngày 19/7/2016, Vận đơn số JORS00007356 ghi ngày 27/7/2016, Chứng từ bảo hiểm hàng hóa số JB-09616461-MAR ghi ngày 27/7/2016, Giấy chứng nhận khử trùng số 14107 ghi ngày 25/7/2016, Giấy chứng nhận của nhà máy số 201607-0296-01 ghi ngày 27/7/2016.

- Ngày 20/12/2016, Công ty K đã giao đợt hàng thứ 03 giá trị 26.013 USD, bao gồm các chứng từ sau: Đơn đặt hàng số KISVM-173/16 ghi ngày 05/12/2016, Hóa đơn thương mại số E2016070023 ghi ngày 20/12/2016, Tờ khai hàng hóa số KISVM-173/16 ghi ngày 05/12/2016, Vận đơn số JORS00009336 ghi ngày 22/12/2016, Chứng từ bảo hiểm hàng hóa số JB-09710402-MAR ghi ngày 22/12/2016, Giấy chứng nhận khử trùng số 3094/16 ghi ngày 22/12/2016, Giấy chứng nhận của nhà máy số 201612-0403-01 ghi ngày 22/12/2016.

- Ngày 19/5/2017, Công ty K đã giao đợt hàng thứ 04 giá trị 19.200 USD, bao gồm các chứng từ sau: Đơn đặt hàng số KISVM-077/17 (A) ghi ngày 04/05/2017, Hóa đơn thương mại số E2017050020 ghi ngày 19/5/2017, Tờ khai hàng hóa số KISVM-077/17(A) ghi ngày 04/5/2017, Vận đơn số JORS00011435 ghi ngày 22/05/2017, Chứng từ bảo hiểm hàng hóa số JB-09792003-MAR ghi ngày 22/05/2017, Giấy chứng nhận khử trùng số 1725/14 ghi ngày 19/5/2017, Giấy chứng nhận của nhà máy số 201705-0349-01 ghi ngày 22/05/2017.

- Ngày 30/6/2017, Công ty K đã giao đợt hàng thứ 05 giá trị 18.900 USD, bao gồm các chứng từ sau: Đơn đặt hàng số K-106/17(A) ghi ngày 26/6/2017 Hóa đơn thương mại số E2017060052 ghi ngày 30/06/2017, Tờ khai hàng hóa số KISVM-106/17(A) ghi ngày 26/6/2017, Vận đơn số JORS00012144 ghi ngày 05/7/2017, Chứng từ bảo hiểm hàng hóa số JB-09815502-MAR ghi ngày

05/7/2017, Giấy chứng nhận khử trùng số 2433/17 ghi ngày 04/7/2017, Giấy chứng nhận của nhà máy số 201707-0058-01 ghi ngày 05/7/2017.

Do đó, thông tin của việc giao nhận hàng hóa được tổng hợp như sau:

Đợt giao hàng	Hóa đơn số	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Số tiền (USD)
1	E2016060027	23.06.2016	10.08.2016	28.014,-
2	E2016070022	25.07.2016	10.09.2016	28.014,-
3	E2016120023	20.12.2016	05.02.2017	26.013,-
4	E2017050020	19.05.2017	06.07.2017	19.200,-
5	E2017060052	30.06.2017	19.08.2017	18.900,-
Tổng cộng		120.141,- (Một trăm hai mươi ngàn một trăm bốn mươi một Đô-la Mỹ)		

Tuy nhiên, Công ty L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán của người mua, cụ thể là Công ty L mới chỉ thanh toán cho Công ty K 5.000 USD (năm ngàn Đô la Mỹ) vào ngày 27/02/2018, số tiền thanh toán được phân bổ vào hóa đơn đầu tiên. Ngày 11/02/2019, Công ty L xác nhận nợ Công ty K số tiền nợ gốc là 115.141 USD (tương đương 2.684.512.415 đồng).

Công ty K đã nhiều lần thông báo yêu cầu Công ty L thanh toán tiền nhưng Công ty L vẫn cố tình trì hoãn không thanh toán. Ngày 17/04/2019, đại diện Công ty K đã gửi thư yêu cầu Công ty L thanh toán toàn bộ số nợ gốc và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán trước ngày 31/05/2019 nhưng Công ty L vẫn không thanh toán.

Về căn cứ tính tiền lãi phát sinh: Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại, căn cứ vào lãi suất nợ quá hạn tiền Việt Nam đồng trên thị trường được cung cấp bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) thì lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 16,13%/năm. Do đó, tổng tiền lãi chậm thanh toán của 5 hóa đơn trên tạm tính đến ngày 15/04/2021 là 1.859.591.400 đồng.

Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, nguyên đơn là Công ty K.S.D đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa này. Cụ thể, buộc Công ty L có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty K toàn bộ tiền nợ gốc là 115.141USD (tương đương 2.684.512.415 đồng, làm tròn là 2.684.512.000 đồng) và tiền lãi phát sinh do Công ty L vi phạm nghĩa vụ thanh toán tạm tính đến ngày 15/04/2021 là 1.859.591.400 đồng. Như vậy, tổng số tiền Công ty L có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty K tạm tính đến ngày 15/04/2021 là:

2.684.512.000 đồng + 1.859.591.400 đồng = 4.544.103.400 đồng (bốn tỷ năm trăm bốn mươi bốn triệu một trăm linh ba ngàn bốn trăm đồng).

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Công ty K thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện; cụ thể: Vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc Công ty L phải trả số tiền nợ gốc là 115.141 USD và yêu cầu tính lãi chậm thanh toán với lãi suất cho vay tiền USD tại 3 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank và Agribank) là 6,73%/năm, thời hạn tính lãi kể từ ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 04/11/2020), số tiền chậm thanh toán tạm tính đến ngày 10/12/2021 là 8.513,3USD. Tổng số tiền Công ty L phải thanh toán cho Công ty K tính đến ngày 10/12/2021 là 123.654,3 USD.

Bị đơn là Công ty Cổ phần L trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Đã được Tòa án triệu tập nhưng không đến Tòa án làm việc, đồng thời cũng không cung cấp tài liệu, ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Theo xác minh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư, hiện nay Phòng Đăng ký kinh doanh chưa nhận được bất kỳ tài liệu nào thông báo về việc tạm ngừng hoạt động hay giải thể của Công ty L, Công ty L chưa bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty K có trụ sở tại Malaysia khởi kiện Công ty L có trụ sở tại quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng về việc thanh toán hợp đồng mua bán hàng hóa. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa hai pháp nhân có đăng ký kinh doanh và có yếu tố nước ngoài. Do vậy Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung tranh chấp: Việc ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty K và công ty L là tự nguyện, được thực hiện bởi người đại diện theo pháp luật của hai Công ty, không vi phạm vào các điều cấm theo quy định của pháp luật Việt Nam nên có hiệu lực và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia. Các bên không thỏa thuận về việc áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp tại hợp đồng mua bán hàng hóa. Công ty K khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam, Công ty L không có văn bản trình bày quan điểm không có ý kiến nào. Do đó, căn cứ điểm b khoản 1 Điều

469 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, việc giải quyết tranh chấp được áp dụng theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Nghĩa vụ thanh toán của Công ty L về khoản nợ tiền hàng: Tại Điều 11 của Hóa đơn thuế quy định thời gian thanh toán là 45 ngày sau khi tàu chạy; hình thức thanh toán: điện chuyển tiền. Tổng số tiền hàng theo 5 hóa đơn là 120.141 USD, Công ty L đã thanh toán cho Công ty K số tiền 5.000 USD vào ngày 27/02/2018. Ngày 11/02/2019, Công ty K gửi công văn về việc xác nhận nợ số tiền 115.141 USD cho Công ty L kèm theo sao kê tài khoản, danh sách giao dịch và các khoản thanh toán đang chờ xử lý và Công ty L đã xác nhận còn nợ Công ty K số tiền trên. Nên có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền hàng là 115.141 USD. Theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Thương mại năm 2005, bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận. Trường hợp chậm thanh toán tiền hàng thì trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật này.

Nguyên đơn đề nghị căn cứ vào lãi suất nợ quá hạn tiền VNĐ trên thị trường cung cấp bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thì lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 16,13% là chưa có cơ sở, bởi lẽ: Do các bên không có thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán nên áp dụng quy định tại Điều 306 Luật thương mại và Án lệ số 09/2016/AL, Nghị quyết 01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là lãi suất của 3 ngân hàng thương mại (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam). Đồng thời do các bên thanh toán bằng tiền USD nên phải áp dụng lãi suất cho vay bằng USD để tính lãi suất chậm thanh toán chứ không phải lãi suất cho vay bằng VNĐ như nguyên đơn đã yêu cầu. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện: Buộc bị đơn thanh toán tiền hàng là 115.141 USD và tiền lãi chậm thanh toán của 5 hóa đơn là 8.513,27 USD; thời điểm tính lãi suất chậm thanh toán tính từ thời điểm khởi kiện là ngày 04/11/2020 (ngày Tòa án nhận được đơn khởi kiện); lãi suất cho vay tính bằng USD trung dài hạn trung bình của 3 ngân hàng thương mại tại thời điểm xét xử do Tòa án thu thập là 6,73%/năm. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty L phải thanh toán số tiền nợ gốc là 115.141 USD và tiền lãi chậm thanh toán là 8.513,27 USD. Tổng cộng: 123.654,3 USD (là tròn là 123.654 USD) quy đổi ra tiền VNĐ tại thời điểm xét xử sơ thẩm 10/12/2021 để tính án phí tương ứng.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về pháp luật áp dụng: Công ty K và Công ty L có quan hệ mua bán hàng hóa quốc tế, giữa các bên không có thỏa thuận về việc áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp. Công ty K đề nghị áp dụng pháp luật Việt Nam để giải quyết, trong quá trình giải quyết vụ án Công ty L không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của pháp luật Việt Nam để giải quyết tranh chấp.

[2] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn là Công ty K và bị đơn là Công ty L đều là các pháp nhân có đăng ký kinh doanh, có thỏa thuận với nhau về việc mua bán hàng hóa. Công ty K khởi kiện Công ty L về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán, đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Nguyên đơn là Công ty K được thành lập và có trụ sở chính tại Malaysia, bị đơn là Công ty L có địa chỉ trụ sở chính tại thành phố Hải Phòng nên theo khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 35, Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[3] Về việc xét xử vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn là Công ty Cổ phần L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Công ty K thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi chậm thanh toán, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận việc thay đổi yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của nguyên đơn.

- Về nội dung:

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc: Theo các tài liệu do Công ty K cung cấp thể hiện Công ty K và Công ty L có thỏa thuận mua bán hàng hóa là dây hàn lõi thuốc. Hàng hóa được nhập khẩu từ Malaysia đến Việt Nam nên theo khoản 1 Điều 27 và khoản 2 Điều 28 Luật Thương mại, đây là hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế nên chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

[6] Theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Thương mại, việc mua bán hàng hóa quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương. Các thỏa thuận về việc mua bán này không được các bên lập thành văn bản, các bên đã trao đổi nội dung mua bán qua email, Công ty K đã thực hiện việc thỏa thuận, Công ty K đã xuất hóa đơn, thực hiện tờ khai hàng hóa, bảo hiểm hàng hóa, khử trùng lô hàng và tiến hành chuyển hàng cho Công ty L. Đồng thời, Công ty L cũng đã nhận hàng và thực hiện một phần thỏa thuận thể hiện ở việc thanh toán số tiền 5.000 USD cho Công ty K. Ngoài ra, tại biên bản ngày 11/02/2019, Công ty K và Công ty L đã thống nhất số tiền Công ty L còn nợ Công ty K tính đến ngày 31/12/2018 là 115.141 USD.

[7] Về đơn vị tiền tệ để thanh toán: Theo điểm a khoản 6 Điều 4 Pháp lệnh ngoại hối số 07/VBHN-VPQH ngày 11/07/2013 thì các khoản thanh toán và chuyển tiền liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc thanh toán và chuyển tiền đối với các giao dịch vãng lai. Đồng thời theo Điều 10 Pháp lệnh Ngoại hối cũng quy định về đồng tiền sử dụng trong giao dịch vãng lai, cụ thể: *“Người cư trú được lựa chọn đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi và các đồng tiền khác được tổ chức tín dụng được phép chấp nhận làm đồng tiền thanh toán trong giao dịch vãng lai”*. Các bên lựa chọn đơn vị tiền tệ để thanh toán là Đô la Mỹ, thể hiện qua việc trao đổi, thỏa thuận các bên tại email và thực tế, Công ty L cũng đã thanh toán 5.000 USD cho Công ty K và các bên đã đối chiếu công nợ xác nhận số tiền còn thiếu theo đơn vị tiền tệ là Đô la Mỹ. Do các bên thực hiện việc mua bán hàng hóa quốc tế việc các bên lựa chọn đơn vị tiền tệ thanh toán là Đô la Mỹ phù hợp với các thông lệ quốc tế và pháp luật Việt Nam. Do đó, xác định số tiền nợ gốc Công ty L còn nợ Công ty K là 115.141 USD. Việc Công ty K khởi kiện Công ty L về số tiền nợ gốc này là có căn cứ và được chấp nhận.

[8] Xét yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất chậm thanh toán: Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả ...”*, do các bên đã thỏa thuận và tiến hành thanh toán với nhau bằng tiền Đô la Mỹ nên lãi suất chậm thanh toán được xác định theo lãi suất nợ quá hạn trung bình của 3 Ngân hàng (Vietinbank là 7,5%/năm, Vietcombank là 4,5%/năm, Agribank là 8,2%/năm) đối với khoản vay bằng đô la Mỹ, lãi suất trung bình quá hạn là 6,73%/năm.

[9] Về thời điểm phát sinh và số tiền chậm trả: Tại Công văn đối chiếu nợ ngày 11/02/2019, Công ty L và Công ty K chỉ xác nhận, số tiền Công ty L còn nợ Công ty K tính đến ngày 31/12/2018 là 115.141 USD, đây là văn bản ghi nhận ý chí và sự thỏa thuận, thống nhất của các bên về số tiền nợ. Đồng thời, giữa Công ty K và Công ty L không có thỏa thuận về việc trả tiền lãi trên số tiền chậm trả. Ngày 17/4/2019, Công ty K có văn bản gửi Công ty L về việc yêu cầu thanh toán, trong

đó Công ty K yêu cầu Công ty L thanh toán tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán. Tuy nhiên, theo phiếu báo phát của Công ty thể hiện, người nhận văn bản là “Nguyệt” mà không xác định được có phải nhân viên của Công ty hay không, Công ty L cũng không có ý kiến gì xác nhận việc đã nhận được văn bản đơn đốc nợ của Công ty K. Đến ngày 04/11/2020, Công ty K mới có đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng (theo dấu bưu điện) và có yêu cầu tính lãi chậm thanh toán. Do đó, Hội đồng xét xử xác định thời điểm phát sinh lãi chậm thanh toán được tính từ ngày 04/11/2020, phù hợp với thời điểm tính lãi mà Công ty K đề nghị tại phiên toà. Như vậy, thời điểm tính lãi từ ngày 04/11/2020 đến ngày 10/12/2021 (ngày xét xử sơ thẩm) là 01 năm 01 tháng 06 ngày (401 ngày), với lãi suất quá hạn là 6,73%/năm. Do đó, số tiền lãi chậm trả mà Công ty L phải trả cho Công ty K là: $115.141 \text{ USD} \times 401 \text{ ngày} \times 6,73\%/năm = 8.513,3 \text{ USD}$.

[10] Theo phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty K về việc buộc Công ty L phải thanh toán cho Công ty K tổng số tiền là 123.654,3 USD.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[11] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[12] Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Theo Thông báo số 399/TB-NHNN ngày 10/12/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ áp dụng cho ngày 10/12/2021 là 1 Đô la Mỹ = 23.175 Việt Nam đồng, tổng số tiền Công ty L phải thanh toán cho Công ty K là $115.141 + 8.513,3 = 123.654,3 \text{ USD}$, tương đương với $123.654,3 \times 23.175 = 2.865.688.403$ đồng nên số tiền án phí phải chịu là 89.313.768 đồng.

[13] Về quyền kháng cáo của các đương sự: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 35, Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 244, điểm b khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 275, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 28, Điều 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối 2013;

Căn cứ Án lệ số 09/2016/AL về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường và việc trả lãi trên số tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty K.SDN.BHD, cụ thể:

1. Buộc Công ty Cổ phần L phải trả cho Công ty K.S.B tổng số tiền là 123.654,3 USD (*Một trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi tư phẩy ba đô la mỹ*) (trong đó: số tiền nợ gốc là 115.141 USD, số tiền tiền lãi chậm thanh toán là 8.513,3 USD)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Trả lại cho Công ty K.S.B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.067.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0019788 ngày 16/12/2020 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Công ty Cổ phần L phải chịu 89.313.768 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo của các đương sự:

Công ty K.S.B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án.

Công ty Cổ phần L vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà

